

LINH HỒN SỐNG CỦA VĂN HÓA ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

NGUYỄN TRỌNG CHUẨN^(*)

1. Đã có không ít bằng chứng chứng tỏ rằng, mỗi khi nhân loại gặp những trở ngại to lớn cần phải vượt qua nhưng các luận thuyết cũ tỏ ra thiếu sót, lạc hậu, bất lực thì nhất định sẽ xuất hiện một luận thuyết mới làm cơ sở cho việc giải quyết và vượt qua những trở ngại đó để thúc đẩy lịch sử xã hội tiến lên. Luận thuyết mới có thể kế thừa, bổ sung hoặc phát triển lên một trình độ mới các luận thuyết đã có trước đó, hoặc cũng có thể là sự đảo lộn hoàn toàn những gì đã từng tồn tại song đã trở nên lỗi thời, không chỉ cản trở sự nhận thức của con người mà còn kìm hãm bước tiến của lịch sử. Tuy nhiên, dù luận thuyết mới đó ra đời như thế nào thì nó cũng đều là sản phẩm của những bộ óc siêu việt hoặc thiên tài, những bộ óc sớm hơn tất cả mọi người đương thời, biết nhận ra những đòi hỏi của lịch sử và biết cách đáp ứng lại những đòi hỏi ấy một cách kịp thời và hiệu quả nhất. Đó là lý do giải thích vì sao K. Marx đã từng viết rằng, “các triết gia không mọc lên như nấm từ trái đất, họ là sản phẩm của thời đại của mình, của dân tộc mình, mà dòng sữa tinh tế nhất, quý giá và vô hình được tập trung lại trong những tư tưởng triết học... Triết học không treo lơ lửng ở bên ngoài thế giới, cũng như bộ

óc không tồn tại bên ngoài con người...” (1, tr.156).

Cũng chính trong *Bài xã luận Báo “Kolnische Zeitung”* số 179 xuất bản năm 1842 K. Marx còn viết tiếp như sau: “*Vì mọi triết học chân chính đều là tinh hoa về mặt tinh thần của thời đại mình*, nên nhất định sẽ có thời kỳ mà triết học, không chỉ về bên trong, theo nội dung của nó, mà cả về bên ngoài, theo sự biểu hiện của nó, sẽ tiếp xúc và tác động qua lại tới thế giới hiện thực của thời đại mình. *Lúc đó, triết học sẽ không còn là một hệ thống nhất định đối với các hệ thống nhất định khác, nó trở thành triết học nói chung đối với thế giới, trở thành triết học của thế giới hiện đại. Những biểu hiện bên ngoài chứng minh rằng triết học đã có ý nghĩa khiến cho nó trở thành linh hồn sống của văn hóa...*” (1, tr.157).

Như vậy, đối với K. Marx, “*mọi triết học chân chính đều là tinh hoa về mặt tinh thần của thời đại mình*”, khi triết học “tiếp xúc và tác động qua lại tới thế giới hiện thực của thời đại mình” và khi triết học “*trở thành triết học nói chung*

(*) GS.TS., Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

đối với thế giới, trở thành triết học của thế giới hiện đại” thì chính “nó trở thành linh hồn sống của văn hóa”.

Ở nước ta, suốt hàng chục năm qua người ta nói rất nhiều, viết rất nhiều và có tác phẩm không kém phần sâu sắc về văn hoá, song đáng tiếc là (nói một cách khiêm tốn) có rất ít người chú ý đến tư tưởng này của K. Marx - tư tưởng coi triết học khi *trở thành triết học nói chung đối với thế giới, trở thành triết học của thế giới hiện đại thì nó sẽ trở thành linh hồn sống của văn hoá*. Nói cách khác, bàn về văn hoá mà quên đi cái cốt lõi nhất, cái “linh hồn sống” của nó thì thật là khiếm khuyết lớn, bởi vì, làm như vậy vô hình trung đã bỏ qua mất cái tinh hoa nhất về mặt tinh thần của thời đại - đó chính là *triết học*. Hơn thế nữa, khi nói đến văn hoá thì không được phép quên văn hoá tư duy, trước hết là tư duy khoa học, tư duy lý luận. Trình độ tư duy thấp kém, tư duy giáo điều hoặc sai lầm dưới các dạng khác nhau đều không thể thúc đẩy sự phát triển, trái lại còn kìm hãm mọi sự phát triển thuộc tất cả các lĩnh vực của đời sống con người. Với tư duy thấp kém thì rất dễ ngộ nhận sai lầm là chân lý, trong khi như F. Bacon nói, “chân lý là con đẻ của thời gian, chứ không phải của quyền uy” (2, c.48; 3, p.69). Vì thế, không phải ngẫu nhiên mà F. Engels, ngay từ năm 1878, đã nhắc nhở các thế hệ sau ông rằng, “một dân tộc muốn đứng vững trên đỉnh cao của khoa học thì không thể không có tư duy lý luận”. “Nhưng tư duy lý luận chỉ là một đặc tính bẩm sinh dưới dạng năng lực của người ta mà có thôi. Năng lực ấy cần phải được phát triển hoàn thiện, và muốn hoàn thiện nó thì cho tới nay, không có một cách nào khác hơn là

nghiên cứu toàn bộ triết học thời trước” (4, tr.487, 489).

Đáng tiếc là có cơ sở để rút ra một kết luận khá bi quan rằng, còn lâu chúng ta mới có thể nâng cao tầm tư duy và văn hoá tư duy đủ đáp ứng các yêu cầu của thời đại cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, thời đại kinh tế tri thức trong thế giới toàn cầu hoá, trong thế giới phẳng nếu như vẫn cứ tiếp tục lối mòn trong một nền giáo dục *lộn xộn, lạc hậu, tùy tiện, thậm chí bằng mọi cách chạy theo lợi nhuận chứ không phải phi lợi nhuận*, như hiện nay. Căn bệnh đồng nhất môn triết học với môn giáo dục chính trị tư tưởng một thời đã được khắc phục ít nhiều thì trong thực tế đang quay trở lại nặng nề hơn trước rất nhiều^(*). Cái đáng sợ trong lối mòn đó là người ta đã loại bỏ việc trang bị tri thức triết học theo đúng nghĩa của nó cho thế hệ trẻ, nhất là cho thế hệ trẻ trong các trường đại học và cao đẳng. Điều đó không chỉ dẫn đến một cái khác đáng sợ hơn là thế hệ trẻ chán ngán cái gọi là “triết học” ở trong giáo trình của môn học gọi là “*Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin*” đang được dạy và học (đúng hơn là đang *bắt phải dạy* và *bắt phải học* ở tất cả các trường đại học và cao đẳng) mà còn dẫn đến cái đáng sợ hơn nữa là coi thường tri thức triết học đúng nghĩa, kể cả triết học Marx. Vì vậy, nhân đây tôi muốn nhắc lại quan điểm của F. Engels: “Những nhà khoa học tự nhiên tưởng rằng họ thoát khỏi triết học bằng cách không để

(*) Vì tôi đã viết khá nhiều về vấn đề này nên xin không nhắc lại sâu hơn ở đây. Xin xem cuốn: *Một số vấn đề về triết học, con người, xã hội*. H.: Khoa học xã hội, 2002; cuốn: *Những vấn đề giáo dục hiện nay: quan điểm và giải pháp*. H.: Tri thức, 2007 và một số bài trên các tạp chí khác.

ý đến nó hoặc phỉ báng nó. Nhưng vì không có tư duy thì họ không thể tiến lên một bước nào và muốn tư duy thì họ cần có những phạm trù logic... Những ai phỉ báng triết học nhiều nhất lại chính là những kẻ nô lệ của những tàn tích thông tục hoá, tồi tệ nhất của những triết học tồi tệ nhất... Dù những nhà khoa học tự nhiên có làm gì đi nữa thì họ cũng vẫn bị triết học chi phối. Vấn đề chỉ ở chỗ họ muốn bị chi phối bởi một thứ triết học tồi tệ hợp mốt, hay họ muốn được hướng dẫn bởi một hình thức tư duy lý luận dựa trên sự hiểu biết về lịch sử tư tưởng và những thành tựu của nó” (4, tr.692, 693). Quan điểm trên của F. Engels không chỉ đúng với khoa học tự nhiên mà còn đúng với tất cả các ngành khoa học khác, nhất là khoa học cơ bản, trong đó có khoa học xã hội và nhân văn.

2. Một khi triết học trở thành linh hồn sống của văn hoá thì điều đó có nghĩa là trong mọi lĩnh vực của đời sống văn hoá không thể thiếu tri thức triết học, nghĩa là không thể thiếu triết học. Xã hội hiện đại đang từng bước tiến tới nền kinh tế tri thức; tri thức thực sự đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp như K. Marx đã từng tiên đoán. Thế giới đang trong quá trình toàn cầu hoá và đang trở thành thế giới phẳng. Trong cái thế giới được coi là phẳng ấy thật ra lại đầy những biến động, chứa đựng trong nó cả những yếu tố tích cực lẫn những nguy cơ hết sức khó lường. Bởi vậy, con người không chỉ cần có *nhiều* tri thức, mà điều quan trọng là phải biết *lựa chọn* những tri thức nào cho phù hợp, phải biết *đánh giá*, phải biết *rút tỉa* những tri thức nào thật sự cần thiết cho công việc thuộc lĩnh vực mà mình đã dấn thân và có trách nhiệm

phải hoàn thành. Ở đây, đầu óc *biết* phê phán, *biết* xác định giá trị, *dám* nghi ngờ những gì đã có để rút ra chân lý hoặc đi theo một hướng mà chưa ai dám đi để có sáng chế mới, phát minh mới, nói chung để có sáng tạo, mới thực sự là điều cần thiết nhất. Điều này đòi hỏi con người phải được trang bị những phương pháp nhận thức, phương pháp tư duy thực sự khoa học. Bởi vì, như F. Bacon nói, phương pháp là ngọn đèn soi đường cho người ta đi trong đêm, hoặc như R. Decac khẳng định, thà không đi tìm chân lý còn hơn làm việc đó mà không có phương pháp. Để có được những phương pháp nhận thức đúng một cách tiết kiệm nhất và hiệu quả nhất thì có thể tìm chúng trong các di sản văn hoá và tinh hoa của tri thức nhân loại, trước hết là trong triết học, trong các lý thuyết khoa học, bởi vì, như Hegels nói, lý thuyết được tóm tắt, được đúc kết trong phương pháp.

3. Đất nước ta đang tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện nhằm mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam dân chủ, tự do, công bằng, dân giàu, nước mạnh như sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu từng mong ước. Dân tộc ta đã gần một trăm năm mất nước nên suốt thời gian đó cũng chẳng có tự do, chẳng có dân chủ nên cũng chẳng thể có dân giàu và nước mạnh. Sau khi giành được độc lập, thống nhất đất nước lại rơi vào một giai đoạn sai lầm chủ quan, duy ý chí, làm trái quy luật dẫn đến khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng. Trong một thời gian dài chúng ta đã làm kinh tế, xây dựng nền kinh tế theo ý muốn chủ quan, bất chấp quy luật, nghĩa là làm kinh tế theo sự chỉ đạo chủ quan của chính trị, phù hợp với nhận thức chính trị chủ quan. Những sai lầm

đó bắt nguồn từ thứ triết học không biện chứng, cũng chẳng phải là mác xít chân chính, thậm chí còn là trái với K. Marx. Điển hình nhất là đã làm sai K. Marx ở một trong những điểm cơ bản nhất khi cho rằng, quan hệ sản xuất phải đi trước để mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển, trong khi đó chính K. Marx lại nói hoàn toàn khác rằng, quan hệ sản xuất phải “phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất” (5, tr.15); rằng, “không một hình thái xã hội nào diệt vong trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà hình thái xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, cũng không bao giờ xuất hiện trước khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ. Cho nên, nhân loại bao giờ cũng chỉ đặt ra cho mình những nhiệm vụ mà nó có thể giải quyết được, vì khi xét kỹ hơn, bao giờ người ta cũng thấy rằng bản thân nhiệm vụ ấy chỉ nảy sinh khi những điều kiện vật chất để giải quyết nhiệm vụ đó đã có rồi, hay ít ra cũng đang ở trong quá trình hình thành” (5, tr.15-16).

Nhận ra sai lầm của một thời, Đại hội lần thứ VI của Đảng (1986) đã rút ra *một trong những kết luận mang tính chất triết học sâu sắc, làm cơ sở quan trọng cho đường lối đổi mới kinh tế của nước ta*, là “lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất” (6, tr.57). Xuất phát từ kết luận này mà chúng ta đã yên tâm và quyết tâm xây

dựng lại quan hệ sản xuất cho phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, thực hiện nền kinh tế nhiều thành phần và dần dần phát triển kinh tế thị trường như hiện nay. Hiệu quả của nền kinh tế ấy đã rất rõ, đất nước đã thoát khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội, mặc dù vẫn chưa có được thị trường hoàn chỉnh và còn cần được tiếp tục phát triển nhằm khai thác tốt hơn tất cả những tiềm năng và động lực trong bản thân nó.

4. Tuy nhiên, trong khi đánh giá cao vai trò của kinh tế thị trường, chúng ta cũng cần tỉnh táo, từ góc độ triết học, nhìn ra những nhược điểm, những mặt tiêu cực và những khiếm khuyết mà chúng ta đang gặp phải cũng như cả thể giới chưa có cách khắc phục. Một nền kinh tế mệnh lệnh, tập trung quan liêu, bao cấp, như chúng ta đã thấm thía, hoàn toàn triệt tiêu động lực; người lao động không thiết tha làm việc vì trong nền kinh tế đó lợi ích cá nhân đã không được tính đến. Tuy nhiên, một nền kinh tế thị trường chưa hoàn chỉnh của chúng ta cũng sản sinh ra không ít thứ tiêu cực, thậm chí cả bệnh hoạn, đang đe dọa sự ổn định của xã hội, nhất là đe dọa sự phát triển bền vững. Từ góc độ triết học chúng ta có thể chỉ ra những khiếm khuyết ấy để có cách khắc phục nhằm tránh phải trả giá quá đắt một khi nhận ra muộn màng.

Trước hết, từ khi bắt đầu quá trình đổi mới vấn đề lợi ích của mọi người lao động thuộc tất cả các lĩnh vực đã được chú ý, nhờ vậy sản xuất phát triển, xã hội ổn định và đi lên. Tuy nhiên, trong lúc luật pháp còn không ít kẽ hở, quản lý nhà nước ở tất cả các cấp còn yếu kém thì sự lợi dụng những kẽ hở ấy đã diễn ra mà chưa có phương thuốc đặc trị.

Tham ô, móc ngoặc, hối lộ, chạy chức, chạy quyền, mua bán bằng cấp, lừa đảo chiếm dụng, v.v... để làm giàu cá nhân không còn là hiện tượng hiếm gặp. Đặc biệt, *lợi ích nhóm* đang có nguy cơ tàn phá cơ thể xã hội ở mức đáng lo ngại. Một khi quyền hành không được kiểm soát chặt chẽ kết hợp với sức mạnh kinh tế thì nó sẽ chi phối chính sách, chi phối các quyết định có lợi cho các nhóm lợi ích. Chỉ bằng một nét bút vẽ có thể bẻ cong một con đường để làm lợi món tiền tỷ, thậm chí nhiều tỷ và lâu dài, cho một nhóm người nào đó. Một chữ ký của một ông viện trưởng có trách nhiệm đánh giá tác động môi trường nhưng chưa bao giờ đặt chân đến chỗ cần đánh giá cho một công trình thủy điện, thậm chí sai cả địa danh mà công trình có thể ảnh hưởng, bước đầu đã có thể mang lại cho Viện của ông hàng trăm triệu đồng mà vẫn còn nói là ít!

Cũng đáng nói là vừa qua sự phân quyền, phân cấp cho địa phương có nhiều mặt được. Tuy nhiên, do thiếu kiểm tra, kiểm soát nên đã xảy ra tình trạng không chỉ tài nguyên thiên nhiên bị thất thoát mà môi trường tự nhiên cũng bị huỷ hoại ghê gớm. Ai là người được lợi trong việc cấp phép ấy? Chắc chắn là Nhà nước không có lợi, người dân cũng không có lợi. Tiền chui vào túi các nhóm lợi ích là điều không thể không thấy. Sự phân cực giàu nghèo cũng bắt đầu từ đây. Nếu triết học không góp phần chỉ ra những tai họa kiểu như vậy thì thật có lỗi. Bởi vì, lợi ích nhóm sẽ đẻ ra những nguy cơ lớn cho đất nước, sẽ làm một ruồng cả thể chế lẫn chính quyền. Rất mừng là tại Hội nghị Trung ương 3 (khoá XI), kết thúc ngày 10/10/2011, Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng đã khẳng định:

“Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách đầu tư phải có tầm nhìn xa, không bị “tư duy nhiệm kỳ”, tư tưởng cục bộ, bệnh thành tích, chủ quan duy ý chí hay “lợi ích nhóm” chi phối” (7, tr.3). Triết học phải giúp cho những người có trách nhiệm có được tầm nhìn xa ấy, phải góp phần ngăn chặn các tệ nạn ấy.

5. Chúng ta đang sống trong một thế giới ngày càng trở nên phẳng hơn, một thế giới đang toàn cầu hoá, một thế giới mà tri thức đóng vai trò là lực lượng sản xuất trực tiếp như đã nói ở trên, điều mà K. Marx đã dự đoán từ giữa thế kỷ XIX. Nhiều cơ hội được mở ra cho mọi quốc gia và mọi người. Tuy nhiên, không phải tất cả đều có khả năng và có thể nắm bắt được các cơ hội đó. Trái lại, các nước yếu thế, những người yếu thế luôn bị đe dọa. Sự chênh lệch về mức sống, về mức hưởng thụ, sự khác biệt về lối sống, sự đa dạng về văn hoá, v.v... đặc biệt, những hậu quả nặng nề về môi trường đang tác động rất nhiều đến quan điểm nhân sinh. Sẽ có những người không tìm được lối thoát khỏi sự nghèo đói, khỏi bệnh tật, khỏi nạn ô nhiễm môi trường sống và rất có thể sẽ rơi vào thảm họa, trong khi có những người, những nước lại lợi dụng tình trạng đó để ngày càng giàu thêm, để áp đặt lối sống và quan điểm nhân sinh, thậm chí cả quan điểm chính trị của họ. Như triết học V.Hecslơ đã từng nhận định: “Việc phổ biến hoá các chuẩn của cuộc sống phương Tây... làm cho Trái đất đi tới thảm họa sinh thái... Thảm họa mà chúng ta đang đến với nó ngày càng gần, lẽ ra nó đã xảy ra từ lâu rồi, nếu như tất cả cư dân của hành tinh đều sử dụng nguồn năng lượng nhiều như cư dân các nước phát triển của phương Tây, nếu như chỗ nào cũng tích

tự một lượng rác thải và khối lượng các chất độc hại bị thải vào khí quyển lớn như thế. Chắc gì hôm nay đã có ai đó quyết định tranh luận về nhận định rằng, các xã hội công nghiệp phương Tây vì thế mà không thể tiếp tục phát triển được nữa, - nói cách khác, “chúng ta sẽ rơi xuống vực thẳm” (8, tr.17).

Trong một bối cảnh như vậy nhân loại càng cần có triết học dẫn đường, một triết lý nhân sinh đúng đắn, một văn hoá đầy tính nhân văn và khoan dung có thể gợi mở giúp tìm ra lối đi khả dĩ. Mọi người, nếu không phải là những người có ác cảm với triết học, nhất là với triết học Marx, đều có thể đồng ý với *Jacques Derrida* - nhà triết học đương đại nổi tiếng người Pháp - trong *Những bóng ma của Mác*, khi ông nhận định rằng, “tất cả mọi người trên toàn trái đất này, dù họ muốn, họ biết hay là không, đều là những người kế thừa của Mác và chủ nghĩa Mác với một mức độ nhất định”. Từ đó *Jacques Derrida* đã quả quyết rằng, “luôn luôn sẽ là một sai lầm, nếu không đọc đi đọc lại và tranh luận những tác phẩm của Mác... Đó sẽ càng ngày càng là một sai lầm, một sự thiếu trách nhiệm về mặt lý luận, triết học và chính trị... Sẽ không có tương lai khi không có trách nhiệm đó... Không có tương lai mà lại không có Mác. Nếu không có ký ức về Mác và không có di sản của Mác” (9, tr.42, 190-191).

Nói tóm lại, đất nước sẽ không có sự phát triển và nhất là phát triển bền vững về tất cả các mặt kinh tế, văn hoá, xã hội, con người và môi trường sống trong điều kiện kinh tế thị trường, kinh tế tri thức và toàn cầu hoá nếu thiếu sự dẫn đường của triết học. Trong điều kiện hiện nay, cần ghi nhớ mối quan hệ biện chứng giữa phát triển nhanh và

phát triển bền vững, vì “phát triển bền vững là cơ sở để phát triển nhanh, phát triển nhanh để tạo nguồn lực cho phát triển bền vững. Phát triển nhanh và bền vững phải luôn gắn chặt với nhau trong quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế - xã hội” (10, tr.72). Kinh thường triết học nói chung, và triết học biện chứng duy vật nói riêng, sẽ chẳng mang lại điều gì tốt đẹp, bởi vì chính triết học mới làm nên cốt lõi, mới là linh hồn sống của văn hoá theo nghĩa rộng nhất của thuật ngữ này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.Mác và Ph.Ăngghen. Bài xã luận Báo "*Kolnische Zeitung*" số 179. Toàn tập, t.1. H. Chính trị quốc gia, 1995.
2. Ф. Бэкон. *Сочинения*, t.2. M.: 1972.
3. Francis Bacon. *The New Organon*. Edited by Lisa Jardine and Michael Sinverthorne. Cambridge University Press, 2000.
4. C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.20. H.: Chính trị quốc gia, 1995.
5. C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.13. H.: Chính trị quốc gia, 1993.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI. H.: Sự thật, 1987.
7. Báo *Tuổi trẻ*, ngày 11/10/2011.
8. V.Hecslé. *Triết học và sinh thái học*. M.: 1993 (tiếng Nga).
9. Giắcô Đêrriđa. *Những bóng ma của Mác*. H.: Chính trị quốc gia và Tổng cục II Bộ Quốc phòng, 1994.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI. H.: Chính trị quốc gia, 2011.